

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09/ 2024/TT-BGDĐT

Thực hiện công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT; Trường MN Diễn Phúc báo cáo kết quả thực hiện như sau.

I. THÔNG TIN CHUNG

1.Tên cơ sở giáo dục Trường Mầm Non Diễn Phúc.

2.Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Tràng Thân,Xã Diễn Châu, Nghệ An.

Số điện thoại:

Địa chỉ thư điện tử: mndienphuc.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử): <https://mamnondienphuc.dienchau.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: thuộc cơ sở giáo dục công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

+ Sứ mạng xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

+ Tầm nhìn trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Trường luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để trở thành ngôi trường tiên phong cho việc nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Quốc gia Việt Nam. Duy trì và phấn đấu trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

+ Mục tiêu của nhà trường:

- Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học – sáng tạo”; Tạo các môi

quan hệ đúng đắn trong nhà trường; chăm sóc giáo dục học sinh rèn luyện kỹ năng, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật – kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

- Tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Diễn Phúc được thành lập từ năm 1996 được mang tên trường Mẫu giáo Diễn Phúc. Đến năm 2010, theo QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của UBND huyện Diễn Châu quyết định về việc thành lập trường mầm non bán công mang tên Trường Mầm non Diễn Phúc và được chuyển sang loại hình trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động mang tên Trường Mầm non Diễn Phúc vào năm 2011 theo Quyết định thành lập số 993/QĐ-UBND ngày 10/06/2011 của UBND huyện Diễn Châu. Năm 2025 Quyết định 1864/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 về việc chuyển các trường thuộc các bậc: Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở về Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) quản lý.

Năm 2010 trường được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Hiện nay, toàn trường có 16 phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; có nhà vệ sinh giáo viên và học sinh nam, nữ riêng biệt, khuôn viên trường thoáng mát, có cây xanh và hàng rào kiên cố bao quanh; có nhà xe giáo viên; đồ dùng, trang thiết bị dạy học đáp ứng được công tác dạy học và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục Mầm non.

Chi bộ trường hiện có 19 đảng viên. Trường có 02 tổ chuyên môn được thành lập theo quy định và góp phần hoàn thành nhiệm vụ năm học của nhà trường. Trường có nhiều năm liên đạt Trường học Văn hóa, Tập thể lao động tiên tiến; Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao của ngành, của địa phương tổ chức.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Hoàng Thúy Hằng chức vụ: Q.Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Tràng Thân, Xã Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0382391244

Địa chỉ mail: thuyhang388@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định bổ nhiệm số 2969/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 về việc giao quyền phụ trách, quyền điều hành công việc trường Mầm Non Diễn Phúc.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 23

- Cán bộ quản lý: 02, bao gồm 02 Phó Hiệu trưởng.
- Giáo viên: 19
- Nhân viên: 02

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

Năm học 2023-2024	Tổng số	Cấp MN				
		Trình độ ĐH	Trình độ CD	Trung cấp/ khác	GV MN hạng II	GV MN hạng III
CBQL	2	2			2	
GV	19	16	3		5	14
NV	2	2				
Cộng	23	20	3		7	14

2. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên

a) Đối với cán bộ quản lý: 2/2 được đánh giá Tốt chuẩn phó hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100%.

b) Đối với giáo viên

Năm học 2023- 2024	Tổng số GV		Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục							
	Tổng số	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	19	0%					4	21	15	79
Nữ	19	0%					4	21	15	79

3. Công tác bồi dưỡng thường xuyên: 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan thẩm quyền tổ chức.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại: 4.489m²; diện tích xây dựng: 2.278m².
Diện tích bình quân/học sinh: 14 m²/học sinh đảm bảo đủ theo quy định.
2. Toàn trường có 17 phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

TT	Tên phòng	Số lượng	Ghi chú
I	KHỐI HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ	5	Phòng làm việc
1	Hiệu trưởng	1	
2	Phó Hiệu trưởng	1	
3	Văn phòng	1	
4	Bảo vệ	1	
5	Phòng kế toán	1	
II	KHỐI PHÒNG HỌC TẬP	12	
1	Phòng học	10	
2	Âm nhạc	1	
3	Thể chất	1	
4	Tin học	0	
5	Ngoại ngữ	0	
6	Phòng đa năng	0	
III	KHỐI HỘ TRỢ HỌC TẬP		
1	Thư viện	0	
2	Thiết bị	0	
3	Tư vấn học đường	0	
4	Phòng đoàn thanh niên	0	
5	Phòng truyền thống	0	
IV	KHỐI PHỤ TRỢ		
1	Phòng họp toàn thể giáo viên nhân viên	1	
2	Phòng họp tổ chuyên môn	0	Sử dụng văn phòng
3	Y tế	1	
4	Nhà kho	1	
5	Phòng nghỉ nhân viên	0	
6	Phòng GV	0	
7	Khu để xe GV	1	
8	Khu vệ sinh HS	10	
9	Khu vệ sinh GV	01	
10	Cổng, tường rào	02	Cổng, tường rào bao quanh
V	KHU SÂN CHƠI, TDTT		
1	Sân chung toàn trường	01	

2	Sân tập TDTT		
3	Nhà đa năng	0	
VI	THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ		
1	Máy vi tính	06	
2	Phần mềm phục vụ dạy học	5	
3	Đàn	1	
4	Ti vi	10	
5	Đường truyền Internet	01	

3. Số thiết bị dạy học tối thiểu

Hàng năm nhà trường đầu tư mua sắm đổi đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu trên lớp theo thông tư 01 của chương trình giáo dục mầm non

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trong nhà trường xác định nội hàm, dự thảo minh chứng, lập danh mục minh chứng, thu thập minh chứng và mô tả thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu theo 25 tiêu chí mức 1-2-3 của 05 tiêu chuẩn theo quy định.

Tính đến thời điểm tháng 10 năm 2024, nhà trường đã thực hiện được các công việc sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trường thực hiện các tiêu chí theo quy định.
- Hoàn thành phiếu xác định nội hàm, dự thảo danh mục minh chứng.
- Thu tập minh chứng các năm trước và minh chứng năm học 2024-2025.
- Dự thảo được phiếu đánh giá tiêu chí.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Cấp Mầm non

*Kết quả năm học: 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	270	0	0	45	63	80	82
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0

2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	270	0	0	45	63	80	82
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	2	0	0	0	0	0	2
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	270	0	0	45	63	80	82
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	270	0	0	45	63	80	82
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	270	0	0	45	63	80	82
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	270	0	0	45	63	80	82
1	Số trẻ cân nặng bình thường	257			45	59	75	78
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	13			0	4	5	4
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	264			45	61	77	81
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5			0	2	2	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	1			0	0	1	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	270	0	0	45	63	80	82
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	45	0	0	45			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	225				63	80	82

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024:

Nhà trường đã tổ chức công khai dự toán thu chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của đơn vị theo thông tư 90/ 2018/TT-BTC ngày 04/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào hội nghị cán bộ viên chức, người lao động hàng năm.

Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng cuối năm, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, bảo hiểm, chế độ hưởng trong các ngày lễ tết... đều được chi trả đúng theo qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Bên cạnh đó nhà trường đã mua sắm được khá nhiều trang thiết bị như bàn ghế văn phòng, các loại biểu bảng của văn phòng, các góc chơi....., và các loại trang thiết bị

phục vụ cho công tác dạy học. Việc sử dụng kinh phí đều được công khai trong hội đồng sư phạm.

I. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Căn cứ kế hoạch dự thu – chi năm học 2024-2025;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Phúc

Chương: 622

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TMNDP ngày 30/01/2025 của Trường MN Diễn Phúc)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.545.605.000	4.545.605.000	4.001.657.900	475.198.100	68.749.000
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.317.949.000	4.317.949.000	4.001.657.900	247.542.100	68.749.000
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	2.150.454.000	2.150.454.000	2.150.454.000		
6101	Chức vụ	47.195.000	47.195.000	47.195.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	11.016.000	11.016.000	11.016.000		
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	409.139.000	409.139.000	409.139.000		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	737.302.000	737.302.000	737.302.000		
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	4.242.000	4.242.000	4.242.000		
6051	Tiền công trả cho hợp đồng lao động	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
6301	Bảo hiểm xã hội	469.381.000	469.381.000	469.381.000		

6302	Bảo hiểm y tế	80.464.000	80.464.000	80.464.000		
6303	Kinh phí công đoàn	53.644.900	53.644.900	53.644.900		
6304	bảo hiểm thất nghiệp	26.820.000	26.820.000	26.820.000		
6501	Tiền điện	24.885.700	24.885.700		24.885.700	
6551	Văn phòng phẩm	748.000	748.000		748.000	
6599	Vật tư VP khác	4.668.500	4.668.500		4.668.500	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.600.000	3.600.000		3.600.000	
6704	Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000		9.600.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	5.680.000	5.680.000		5.680.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.114.400	18.114.400		18.114.400	
6956	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.900.000	14.900.000		14.900.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	84.190.700	84.190.700		84.190.700	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.892.000	1.892.000		1.892.000	
7761	Chi tiếp khách	45.750.000	45.750.000		45.750.000	
7799	Chi các khoản khác	33.512.800	33.512.800		33.512.800	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	12.750.000	12.750.000			12.750.000
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	36.230.000	36.230.000			36.230.000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	12.894.000	12.894.000			12.894.000
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.875.000	6.875.000			6.875.000
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	97.510.000	97.510.000	0	97.510.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.100.000	11.100.000		11.100.000	
6201	Thưởng thường xuyên	19.260.000	19.260.000		19.260.000	
6401	Tiền ăn	24.800.000	24.800.000		24.800.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	42.350.000	42.350.000		42.350.000	
C	Kinh phí khen thưởng theo ND73	130.146.000	130.146.000	0	130.146.000	
6201	Thưởng thường xuyên	130.146.000	130.146.000		130.146.000	
III	Quyết toán chi nguồn khác	392.144.000	392.144.000	101.600.000	<u>290.544.000</u>	

A	Nguồn học phí	272.394.000	272.394.000	101.600.000	170.794.000	
6001	Lương theo ngạch bậc	101.600.000	101.600.000	101.600.000		
6051	Tiền công trả cho hợp đồng lao động	60.000.000	60.000.000		60.000.000	
6605	Thuê bao cước internet	3.480.000	3.480.000		3.480.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	29.750.000	29.750.000		29.750.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	68.414.000	68.414.000		68.414.000	
7799	Chi các khoản khác	9.150.000	9.150.000		9.150.000	
B	Nguồn ủng hộ tài trợ	119.750.000	119.750.000	0	119.750.000	0
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	88.250.000	88.250.000		88.250.000	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	31.500.000	31.500.000		31.500.000	
C	Nguồn tiếng anh tăng cường	50.384.000	50.384.000	0	50.384.000	
6051	Chi tiền điện	2.092.000	2.092.000		2.092.000	
7799	Chi các khoản khác	48.292.000	48.292.000		48.292.000	
D	Nguồn học múa	14.640.000	14.640.000	0	14.640.000	
6051	Chi tiền điện	732.000	732.000		732.000	
7799	Chi các khoản khác	13.908.000	13.908.000		13.908.000	
E	Nguồn CSSKBD	11.776.893	11.776.893		11.776.893	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	4.826.893	4.826.893		4.826.893	
7012	Chi HĐ nghiệp vụ chuyên môn	3.000.000	3.000.000		3.000.000	
7799	Chi các khoản khác	3.950.000	3.950.000		3.950.000	

1. Học phí: năm học 2024-2025

Tổng thu: 239.000.000 đồng. Tổng chi: 239.000.000 đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	40% chi trả lương	95.600.000
2	Chi hoạt động + tăng cường CSVC	143.400.000
	Tổng cộng	239.000.000

- Tồn: 0 đồng.

2. Kết quả vận động tài trợ mua sắm, tu sửa CSVC:

A. Tổng thu năm học 2024 -2025: 85.550.000đ+ 1.084.000đ(tồn NH 2023-2024 chuyển sang)

Tổng số tiền được sử dụng: 86.634.000đ

B. Phân chi (Có giấy chuyển tiền thanh toán kèm theo) : 86.350.000đ

TT	Nội dung thanh toán	Ủy nhiệm chi	Số tiền
1	Mua tivi lớp 3 tuổi C theo hóa đơn số 176 ngày 26/11/2024	CTG (27/11/2024)	10.450.000
2	Mua loa di động theo hóa đơn số 279 ngày 21/11/2024	CTG (03/12/2024)	15.600.000
3	Mua tủ chăn chiếu, phản ngủ, kệ bán hàng theo hóa đơn số 23 ngày 25/02/2025	CTG (26/2/2025)	33.450.000
4	Mua bộ tín hiệu giao thông theo hóa đơn số 2614 ngày 19/5/2025	CTG (19/05/2025)	26.850.000
	Tổng cộng		86.350.000

Cân đối thu chi còn dư: 284.000đ

3. Kết quả thu tiền cô nuôi và chí phí bán trú:

Tổng thu: 280.814.000đ (Mức thu để trả lương cô nuôi và chí phí tổ chức bán trú: 86.000đ/tháng, mua vật dụng dùng chung 288.000đ/năm)

Tổng chi: 280.814.000đ chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
- Chi trả lương cho nhân viên nấu ăn 05 người	204.000.000	
- Chi phí bán trú (Nước, đồ dùng vệ sinh...)	37.554.000	
- Chi mua bổ sung đồ dùng bán trú dùng chung	39.260.000	
Tổng cộng chi:	280.814.000	

Cân đối thu chi: 0 đồng

4. Tiền ngoại ngữ tăng cường (tiếng anh: 21.060đ/tiết/học sinh):

- Tổng đã thu được: 25.783.000 đồng.

- Đã chi: 25.783.000 đồng chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền (đồng)	Ghi chú
- Chi trả cho trung tâm dạy học tiếng anh tăng cường	20.339.500	
- Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp....	4.355.500	
- Chi sữa chữa CSVC	1.088.000	

Tổng cộng chi:	25.783.000
-----------------------	-------------------

Cân đối thu chi: 0 đồng

5. Tiền học múa (múa: 16.000đ/tiết/học sinh):

- Tổng đã thu được: 24152.000 đồng.
- Đã chi: 24.152.000 đồng chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung chi	Số tiền (đồng)	Ghi chú
- Chi trả cho trung tâm dạy học tiếng anh tăng cường	18.564.000	
- Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp....	4.470.000	
- Chi sửa chữa CSVC	1.118.000	
Tổng cộng chi:	24.152.000	

Cân đối thu chi: 0 đồng

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1,1	Lệ phí	
1,2	Học phí: tổng cộng	262.112.000
1.2.1	Học phí dư năm 2024 chuyển sang	31.112.000
1.2.2	Học phí thu trong năm	231.000.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	262.112.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục	262.112.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	262.112.000
6000	Tiền lương: 40% trả lương	92.400.000
6051	tiền lương hợp đồng	35.200.000
6550	Vật tư văn phòng(mua sắm công cụ dụng cụ)	15.975.000

6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.700.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.400.000
7750	Chi khác	26.837.000
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	50.600.000
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3,1	Lệ phí	
3,2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.598.069.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4 598 069 000
	Tiền lương	2.100.000.000
	Lương theo ngạch, bậc	2.100.000.000
	Phụ cấp lương	1.303.682.000
	Phụ cấp chức vụ	47.196.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	721.048.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.936.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	525.502.000
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.720.000
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2.590.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.130.000
	Tiền thưởng	174.413.000
	Thưởng thường xuyên	174.413.000
	Các khoản đóng góp	512.027.000

	Bảo hiểm xã hội	381.298.000
	Bảo hiểm y tế	65.363.000
	Kinh phí công đoàn	43.579.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	21.787.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	27.360.000
	Tiền ăn	27.360.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	29.210.240
	Tiền điện	29.210.240
	Vật tư văn phòng	3.970.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.970.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.773.100
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.065.100
	Khác	5.708.000
	Công tác phí	15.956.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.506.000
	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
	Tiền thuê phòng ngủ	2.250.000
	Khoán công tác phí	6.000.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	163.545.660
	Nhà cửa	59.975.660
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	103.570.000
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.600.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.600.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	52.762.000
	Chi mua hàng hóa, vật tư	51.214.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.548.000
	Chi khác	153.720.000
	Chi tiếp khách	22.950.000
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	130.770.000
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	80.000.000

	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	9.000.000
	Chi lập Quỹ phúc lợi	55.000.000
	Chi lập Quỹ khen thưởng	8.000.000
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2025 – 2026

A. Các khoản thu theo quy định:

Căn cứ vào công văn số: 2566 /SGDĐT-TC&ĐTGD ngày 05/09/2025 Về việc hướng dẫn công tác quản lý thu, chi năm học 2025 - 2026 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Học phí Miễn non: được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025

B. Các khoản thu Thỏa thuận

1. Tiền ăn bán trú của học sinh (không bao gồm tiền ăn bữa sáng): Mức thu 20.000 đồng/cháu/ngày - Thu theo số ngày thực ăn của trẻ. Trẻ nhà trẻ ăn 2 bữa chính (Trưa và chiều ; 1 bữa phụ sau ngủ trưa; Mẫu giáo ăn 1 bữa chính trưa và bữa phụ sau ngủ trưa)

2. Chi phí tổ chức bán trú:

2.1.Trả tiền thuê khoán nhân viên nấu ăn và chi phí bán trú:
125.000đồng/cháu/tháng

2.2. Mua sắm vật dụng và đồ dùng cá nhân bổ sung: 45.000đ/cháu/năm.

3. Hoạt động tăng cường:

3.1. Học múa: 18.000đồng/cháu/tiết

3.2. Dạy Bé làm quen tiếng anh: 21.060đồng/cháu/tiết

C. Các khoản Tự nguyện

- Tiền tài trợ giáo dục (không triển khai)

- Tiền hội phí (không thu)

3. Công khai đầy đủ về các nguồn thu dịch vụ thỏa thuận với phụ huynh trong các cuộc họp phụ huynh, công khi trên trang website của nhà trường, bản tin nhà trường đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản và chế độ chính sách cho giáo viên, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Trường Mầm non Diên Phúc đạt tiêu chuẩn an toàn phòng chống tai nạn thương tích./.

Nơi nhận:

** Gửi bản điện tử:*

- UBND xã (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.,

Q.HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hoàng Thúy Hằng